

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	01/01/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		122,170,468,939	132,054,984,986
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	38,101,208,161	66,316,441,153
1. Tiền	111		13,413,815,305	1,916,441,153
2. Các khoản tương đương tiền	112		24,687,392,856	64,400,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		41,082,581,761	13,582,581,761
1. Đầu tư ngắn hạn	121	4	47,153,224,761	19,653,224,761
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	5	(6,070,643,000)	(6,070,643,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		15,965,800,987	16,226,672,880
1. Phải thu của khách hàng	131		214,829,674	1,213,866,693
2. Trả trước cho người bán	132		8,224,511,140	6,976,616,765
3. Phải thu nội bộ	133		-	2,670,000
5. Các khoản phải thu khác	138	6	7,526,460,173	8,033,519,422
IV. Hàng tồn kho	140		10,630,080	-
1. Hàng tồn kho	141		10,630,080	
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,010,247,950	35,929,289,192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	7	596,678,066	6,011,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	1,744,849,783	1,425,380,926
4. Tài sản ngắn hạn khác	159	8	24,668,720,101	34,497,897,266
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		149,270,384,041	135,016,411,190
II. Tài sản cố định	220		51,600,713,041	37,344,016,190
1. TSCĐ hữu hình	221	9	1,244,159,179	1,263,599,842
- Nguyên giá	222		1,605,690,378	1,582,230,378
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(361,531,199)	(318,630,536)
3. TSCĐ vô hình	228	10	4,580,648	5,580,648
- Nguyên giá	229		64,888,000	64,888,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	230		(60,307,352)	(59,307,352)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	231	11	50,351,973,214	36,074,835,700
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		94,497,671,000	94,497,671,000
2. Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh	252	13	5,477,004,000	5,477,004,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	14	89,020,667,000	89,020,667,000
VI. Tài sản dài hạn khác	270		3,172,000,000	3,174,724,000
1. Chi phí trả trước dài hạn	271		-	2,724,000
3. Tài sản dài hạn khác	268		3,172,000,000	3,172,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		271,440,852,980	267,071,396,176

Mẫu số B 01 - DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2011

(tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/03/2011	01/01/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		24,134,921,848	20,218,276,891
I. Nợ ngắn hạn	310		24,134,921,848	20,218,276,891
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	1,000,000,000
2. Phải trả người bán	312		12,475,436,200	12,624,270,072
3. Người mua trả tiền trước	313		4,839,310,500	4,839,310,500
4. Thuế và các khoản phải trả nhà nước	314	15	191,329,901	65,250,348
5. Phải trả người lao động	315		257,815,922	878,379,460
6. Chi phí phải trả	316		-	
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		5,772,233,982	211,271,168
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		598,795,343	599,795,343
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		247,305,931,132	246,853,119,285
I. Vốn chủ sở hữu	410	16	247,305,931,132	246,853,119,285
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		264,000,000,000	264,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		48,496,600,000	48,496,600,000
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,268,874,614	1,268,874,614
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		24,751,612	24,751,612
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(66,484,295,094)	(66,937,106,941)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số			-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		271,440,852,980	267,071,396,176

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Lũy kế đến Quý I năm 2011	Lũy kế đến Quý I năm 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	17	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03	18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	19	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	1,178,205,095	3,439,749,465	1,178,205,095	3,439,749,465
7. Chi phí tài chính	22	21	(55,000)	-	(55,000)	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	22	(783,678,005)	(1,617,936,609)	(783,678,005)	(1,617,936,609)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		394,472,090	1,821,812,856	394,472,090	1,821,812,856
11. Thu nhập khác	31		92,381,928	43,447,373	92,381,928	43,447,373
12. Chi phí khác	32	23	-	(34,778,990)	-	(34,778,990)
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		92,381,928	8,668,383	92,381,928	8,668,383
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		486,854,018	1,830,481,239	486,854,018	1,830,481,239
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	15	34,042,171	-	34,042,171	-
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý I năm 2011	Quý I năm 2010	Lũy kế đến Quý I năm 2011	Lũy kế đến Quý I năm 2010
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		452,811,847	1,830,481,239	452,811,847	1,830,481,239
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	17	69	17	69

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI
TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN DUY KHANH

Mẫu số B 03 - DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Quý I năm 2011

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Đến Quý I năm 2011	Đến Quý I năm 2010
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01		486,854,018	1,830,481,239
2.	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>			-	
	- Khấu hao TSCĐ	02		43,900,663	85,554,982
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-	(3,448,417,848)
	- Chi phí lãi vay	06		-	
3.	<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		530,754,681	(1,532,381,627)
	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		10,090,049,058	(20,973,579,594)
	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(10,630,080)	
	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		4,790,565,404	27,186,430
	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(587,943,066)	-
	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(270,332,138)	(25,000,000)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		14,542,463,859	(22,503,774,791)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(14,257,696,851)	(1,132,310,614)
2.	Thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	22		-	43,447,373
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(27,500,000,000)	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(32,596,027,546)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			52,914,200,000
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27			3,439,749,465
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(41,757,696,851)	22,669,058,678
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1,000,000,000)	
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(1,000,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(28,215,232,992)	165,283,887
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66,316,441,153	6,875,907,752
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	3	38,101,208,161	7,041,191,639

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2011

CÔNG TY CỔ PHẦN APECI

TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2011

(tiếp theo)

16 Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

16.1 Tình hình biến động vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lỗ lũy kế	Tổng cộng
Số dư 01/01/2010	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(92,617,449,760)	221,172,776,466
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	25,680,342,819	25,680,342,819
Số dư 31/12/2010	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(66,937,106,941)	246,853,119,285
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	452,811,847	452,811,847
Số dư 31/03/2011	264,000,000,000	48,496,600,000	1,268,874,614	24,751,612	(66,484,295,094)	247,305,931,132

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)***3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Nội dung	31/03/2011	01/01/2011
Tiền mặt tại quỹ	6,077,360,725	242,500,279
Tiền gửi ngân hàng	32,023,847,436	66,073,940,874
Tổng cộng	38,101,208,161	66,316,441,153

4 Đầu tư ngắn hạn

Nội dung	31/03/2011	01/01/2011
Cổ phiếu Công ty Cổ phần thép Đình Vũ	4,533,025,000	4,533,025,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần APECS	2,987,200,000	2,987,200,000
Cổ phiếu Công ty CP TMDV&XNK Hải Phòng	1,130,000,000	1,130,000,000
Cổ phiếu Tcty CP ĐT&XNK Foodinco	701,190,000	701,190,000
Cổ phiếu Công ty CP Len Hà Đông	857,100,000	857,100,000
Cổ phiếu TCTy CP Đầu tư Phát triển Xây dựng (DIG)	323,900,000	323,900,000
Các cổ phiếu khác	91,427,000	91,427,000
Bất động sản đầu tư ngắn hạn	5,679,382,761	5,679,382,761
Cho vay Công ty Cổ phần APECS	22,500,000,000	3,000,000,000
Cho vay ông Trịnh Quang Thuận	8,000,000,000	-
Ủy thác ĐT Công ty Cổ phần APECS	150,000,000	150,000,000
Đầu tư ngắn hạn khác	200,000,000	200,000,000
Tổng cộng	47,153,224,761	19,653,224,761

5 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

Nội dung	31/03/2011	01/01/2011
Số dư tại đầu kỳ	6,070,643,000	6,070,643,000
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	6,070,643,000	6,070,643,000

6 Các khoản phải thu khác

Nội dung	31/03/2011	01/01/2011
-----------------	-------------------	-------------------

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)*

Lãi phải thu	678,500,000	1,262,661,056
Phải thu cá nhân	6,847,960,173	6,770,858,366
Số dư cuối kỳ	7,526,460,173	8,033,519,422

7 Chi phí trả trước ngắn hạn

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng	Phân bổ	Số dư cuối kỳ
Chi phí đi thuê văn phòng	6,011,000	590,667,066		596,678,066
Số dư cuối kỳ	6,011,000	590,667,066	-	596,678,066

8 Tài sản ngắn hạn khác

Nội dung	31/03/2011	01/01/2011
Tạm ứng	23,585,953,901	23,215,131,066
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,082,766,200	11,282,766,200
Số dư cuối kỳ	24,668,720,101	34,497,897,266

9 Tài sản cố định hữu hình

Nội dung	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	12,000,000	1,537,360,605	32,869,773	1,582,230,378
Tăng trong kỳ			23,460,000	23,460,000
Giảm trong năm	-			-
Số dư cuối kỳ	12,000,000	1,537,360,605	56,329,773	1,605,690,378
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	638,095	303,150,325	14,842,116	318,630,536
Khấu hao trong kỳ	750,000	38,434,015	3,716,648	42,900,663
Giảm trong kỳ				
Số dư cuối kỳ	1,388,095	341,584,340	18,558,764	361,531,199
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	11,361,905	1,234,210,280	18,027,657	1,263,599,842
Số dư cuối kỳ	10,611,905	1,195,776,265	37,771,009	1,244,159,179

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)***10 Tài sản cố định vô hình**

Nội dung	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	64,888,000	64,888,000
Tăng trong kỳ		-
Trong đó:		-
Mua mới		-
Giảm trong năm		-
Số dư cuối kỳ	64,888,000	64,888,000
Giá trị hao mòn		-
Số dư đầu năm	59,307,352	59,307,352
Khấu hao trong kỳ	1,000,000	1,000,000
Giảm trong kỳ		-
Số dư cuối kỳ	60,307,352	60,307,352
Giá trị còn lại		-
Số dư đầu năm	5,580,648	5,580,648
Số dư cuối kỳ	4,580,648	4,580,648

11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Nội dung	Số dư đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển giá trị đầu tư trong kỳ	Số dư cuối kỳ
KCN vừa và nhỏ Đa Hội - B	1,459,606,473	53,324,400		1,512,930,873
Khu Trung tâm TM Bắc Nư	81,622,689	376,309,451		457,932,140
Các dự án khác	112,695,833	157,778,998		270,474,831
Dự án quản lý chợ Tam Đa		5,325,480,889		5,325,480,889
KĐT Số 5 Túc Duyên	166,474,000	10,364,091		176,838,091
Trung tâm TM Thái Nguyên	22,874,102,835	2,104,071,685		24,978,174,520
Khu công nghiệp Diêm Thụy	11,380,333,870	177,004,000	6,072,804,000	17,630,141,870
Tổng Cộng	36,074,835,700	8,204,333,514	6,072,804,000	50,351,973,214

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)***13 Đầu tư vào Công ty Liên doanh, Liên kết**

Nội dung	Tỷ lệ Sở hữu	Giá trị đầu tư	
		31/03/2011	01/01/2011
Công ty CP Khoáng sản Châu Á _ TBD	49%	4,902,004,000	4,902,004,000
Ban quản lý Trường ĐH Tư thục ĐNA	23%	575,000,000	575,000,000
Tổng cộng		5,477,004,000	5,477,004,000

14 Đầu tư dài hạn khác

Nội dung	Ghi chú	31/03/2011	01/01/2011
Cổ phiếu Cty CP Vận tải biển và hợp tác lao OTC		36,986,267,000	36,986,267,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư Bất động sản Hà Nội (C'LAND)		45,534,400,000	45,534,400,000
Cổ phiếu Cty CP Đầu tư kinh doanh nhà (INTRESCO_ITC)		-	-
Cổ phiếu Cty CP Nam Dược		6,500,000,000	6,500,000,000
Dự án thủy điện Nậm Lùm		-	-
Tổng cộng		89,020,667,000	89,020,667,000

15 Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước

Nội dung	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
Thuế GTGT được khấu trừ				
Thuế GTGT đầu vào	1,425,380,926	328,707,051	9,238,194	1,744,849,783
Tổng cộng	1,425,380,926	328,707,051	9,238,194	1,744,849,783
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước				
Thuế GTGT		9,238,194	9,238,194	
Thuế TNDN	5,500,000	34,042,171		39,542,171
Thuế TNCN	56,750,348	156,525,965	61,488,583	151,787,730
Các loại thuế khác	3,000,000		3,000,000	-
Tổng cộng:	65,250,348	190,568,136	64,488,583	191,329,901

15.1 Thuế Giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất thuế giá trị gia tăng theo quy định của pháp luật hiện hành

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)***15.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 25% trên lợi nhuận chịu thuế

a Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Nội dung	Lũy đến quý I kế	
	Quý I/2011	2011
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	486,854,018	486,854,018
Các khoản điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ)	-	-
Thu nhập từ hoạt động không thuộc diện nộp thuế TNDN	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế	486,854,018	486,854,018
Lỗi năm trước chuyển sang	(349,638,438)	(349,638,438)
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	137,215,580	137,215,580
Thuế TNDN phải trả ước tính	34,042,171	34,303,895
Thuế TNDN phải trả đầu năm	5,500,000	5,500,000
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu/(thừa) năm trước	-	-
Thuế TNDN đã trả trong năm	-	-
Thuế TNDN phải trả cuối kỳ	39,542,171	39,803,895

b Chuyển lỗ từ các năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang kỳ sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán quý I. Công ty có khoản lỗ lũy kế là: 69.743.368.843 đồng có thể được bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/03/2011	Số lỗ không được chuyển	Số lỗ chưa chuyển tại ngày 31/03/2010
Năm 2008	99,111,868,997	(29,368,500,154)	-	69,743,368,843
Tổng cộng:	99,111,868,997	(29,368,500,154)	-	69,743,368,843

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(tiếp theo)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)***16.2 Tình hình biến động vốn cổ phần trong năm như sau:**

Nội dung	Quý I năm 2011	Năm 2010
Vốn đầu năm	264,000,000,000	264,000,000,000
Vốn cổ phần tăng trong năm	-	-
Vốn cổ phần cuối năm	264,000,000,000	264,000,000,000
Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

16.3 Cổ phiếu

Nội dung	31/03/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	26,400,000	26,400,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>26,400,000</i>	<i>26,400,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26,400,000	26,400,000
<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>26,400,000</i>	<i>26,400,000</i>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/cổ phiếu

Toàn bộ số cổ phiếu của Công ty hiện nay đang được giao dịch trên sàn HNX

17 Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
Doanh thu cho thuê lại Văn phòng	-	-
	-	-
Tổng cộng:	-	-

19 Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	-	-
Tổng cộng:	-	-

20 Doanh thu hoạt động tài chính

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)*

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
Lãi đầu tư chứng khoán		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,178,205,095	1,178,205,095
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
Lãi đầu tư góp vốn bất động sản	-	
Tổng cộng:	1,178,205,095	1,178,205,095

21 Chi phí tài chính

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	-	
Lỗ đầu tư chứng khoán	-	
Hoàn nhập dự phòng	-	
Lỗ đầu tư liên doanh		-
Chi phí tài chính khác	55,000	55,000
Tổng cộng:	55,000	55,000

22 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
Chi phí nhân viên quản lý	364,114,830	364,114,830
Chi phí đồ dùng Văn phòng	1,900,000	1,900,000
Chi phí khấu hao	19,426,955	19,426,955
Thuế, phí và lệ phí	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	126,203,949	126,203,949
Chi phí khác	272,032,271	272,032,271
Tổng cộng:	783,678,005	783,678,005

23 Thu nhập khác

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
-----------------	-----------------------	----------------------------------

Mẫu số B 09 - DN/HN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(tiếp theo)*

Chênh lệch đánh giá lại tài sản	-	-
Thu nhập khác	92,381,928	92,381,928
Tổng cộng:	92,381,928	92,381,928

23 Chi phí khác

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
Thanh lý TSCĐ	-	-
Thu nhập khác	-	-
Tổng cộng:	-	-

25 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Nội dung	Quý I năm 2011	Lũy kế đến quý I năm 2011
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông		
- Lợi nhuận thuần trong năm	452,811,847	452,811,847
- Nộp phạt tiền phạt nộp chậm thuế		
- Cổ tức chia cho cổ đông ưu đãi	-	-
Lợi nhuận thuần chia cho cổ đông phổ thông	452,811,847	452,811,847
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm		
- Số lượng cổ phiếu đầu năm	26,400,000	26,400,000
- Số lượng cổ phiếu bình quân phát hành trong năm	-	-
- Số lượng cổ phiếu bình quân mua lại trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân trong năm	26,400,000	26,400,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	17	17

Hà Nội, ngày 27 tháng 04 năm 2011

KẾ TOÁN TRƯỞNG**TỔNG GIÁM ĐỐC**

NGUYỄN VĂN HIẾU

NGUYỄN DUY KHANH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**1. Tổ chức và hoạt động chính:**

Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á – Thái Bình Dương (“Công ty”) là công ty cổ phần hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103013346 ngày 31 tháng 07 năm 2006 do Sở kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Trong quá trình hoạt động, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được sửa đổi như sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh:Nội dung điều chỉnh

Số: 0103013346 ngày 12 tháng 10 năm 2007

Thay đổi ngành nghề kinh doanh và số cổ phần của cổ đông sáng lập

Số: 0103013346 ngày 11 tháng 03 năm 2008

Thay đổi ngành nghề kinh doanh và số cổ phần của cổ đông sáng lập

Số: 0103013346 ngày 16 tháng 10 năm 2008

Thay đổi ngành nghề kinh doanh

Số: 0103013346 ngày 21 tháng 07 năm 2010

Thay đổi địa chỉ đăng ký kinh doanh

Vốn điều lệ của Công ty ghi trên giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là: 500 tỷ đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số: Tầng 6, Tòa nhà APEC số 14 Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực: Dịch vụ tư vấn đầu tư trong và ngoài nước; Tư vấn, môi giới, kinh doanh bất động sản: Tư vấn về quản lý kinh doanh, chiến lược kinh doanh; Nghiên cứu, phân tích thị trường; Tư vấn mua, bán, sáp nhập doanh nghiệp cổ phần hóa; Tư vấn lập và quản lý dự án đầu tư; Dịch vụ môi giới, xúc tiến thương mại; Dịch vụ tổ chức sự kiện, hội nghị, hội thảo, triển lãm; Dịch vụ quan hệ công chúng; Quảng cáo thương mại và phi thương mại; Nhận ủy thác đầu tư; Dịch vụ đánh giá hiệu quả kinh tế dự án; Dịch vụ cầm đồ; Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu; Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa.

Các đơn vị trực thuộc và công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Giám đốc
Công ty TNHH Châu Á – Thái Bình Dương – Bắc Ninh	Khu Thanh Sơn, Phường Vũ Ninh, Tp. Bắc Ninh	Trần Việt Hùng
Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên	Khu công nghiệp Diềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	Lê Quốc Thắng
Công ty Cổ phần APEC LAND Huế	Số 30 Lê Lợi, thành Phố Huế	Hồ Xuân Vinh

Khái quát chung về công ty con:

- Công ty TNHH 1 TV Châu Á Thái Bình Dương – Bắc Ninh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)

Công ty TNHH 1 TV Châu Á – Thái Bình Dương được thành lập theo giấy đăng ký kinh doanh số: 2300558864 do phòng Đăng ký kinh doanh – Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ký ngày 19/07/2010. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 2 ngày 04/08/2010.

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng (năm mươi tỷ đồng)

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á – Thái Bình Dương trong Công ty TNHH 1 TV Châu Á Thái Bình Dương – Bắc Ninh là: 100%.

- Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên

Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số: 172031000013 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Thái Nguyên cấp ngày 04/06/2009.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á – Thái Bình Dương trong Công ty Cổ phần Đầu tư APEC Thái Nguyên là: 85%.

- Công ty Cổ phần APEC LAND Huế

Công ty Cổ phần APEC Land Huế được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 3301232560 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 11/08/2010.

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 đồng.

Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á – Thái Bình Dương trong Công ty Cổ phần APEC Land Huế: 55%.

2. Tóm tắt chính sách kế toán chủ yếu:**2.1. Năm tài chính**

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á – Thái Bình Dương với các Báo cáo tài chính của các Công ty con là: Công ty TNHH 1TV Châu Á – Thái Bình Dương – Bắc Ninh

Các nghiệp vụ luân chuyển nội bộ và số dư nội bộ giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Châu Á – Thái Bình Dương với các công ty con đã được loại trừ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của Cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con khi hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty. Lợi ích của Cổ đông thiểu số bao gồm: giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu từ ngày hợp nhất kinh doanh.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đồng Việt nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các nguyên tắc kế toán được chấp nhận chung tại Việt Nam. Các nguyên tắc này bao gồm các quy định tại các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định về kế toán hiện hành tại Việt Nam. Do đó, bảng cân đối kế toán và các báo cáo có liên quan về kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ và việc sử dụng chúng không được lập cho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

những người không được thông tin về các thủ tục, nguyên tắc và phương pháp kế toán của Việt Nam, và hơn nữa, không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ, phù hợp với các nguyên tắc và phương pháp kế toán được thừa nhận chung ở các nước và thể chế khác ngoài Việt Nam.

2.3. Áp dụng Luật kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam

a) Luật kế toán

Trong năm, Công ty đã tuân thủ Luật kế toán ban hành ngày 17 tháng 06 năm 2003 và Nghị định kèm theo số: 129/2004/NĐ-CP ban hành ngày 31 tháng 05 năm 2004 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kế toán áp dụng trong hoạt động kinh doanh.

b) Chuẩn mực kế toán Việt Nam

Trong năm, Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt nam ban hành theo quyết định số: 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006, và trong phạm vi liên quan, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

2.4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

a) Nguyên tắc xác định các khoản tiền mặt, tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt là khoản tồn quỹ tại Công ty tại ngày kết thúc kỳ/năm tài chính và có sự đối chiếu với sổ quỹ tiền mặt.

Tiền gửi ngân hàng là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng được phép hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và được đối chiếu số dư với các Ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính.

b) Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua các khoản đầu tư đó tại ngày kết thúc năm tài chính.

c) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND phát sinh trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tương ứng tại ngày giao dịch. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc bằng các đơn vị tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng công bố tại thời điểm cuối năm tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện và đã thực hiện đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được phản ánh theo giá trị ước tính có thể thu hồi sau khi trừ đi dự phòng các khoản phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được lập và dựa vào đánh giá của Ban Giám đốc về các khoản nợ không có khả năng thu hồi.

Các khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu nội bộ, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Tiếp theo)*

- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Nếu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên một năm hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được tính vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

2.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Khi tài sản được bán hay không được sử dụng nữa, nguyên giá và hao mòn lũy kế của tài sản được loại khỏi tài khoản và lãi/lỗ phát sinh từ việc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua tài sản, thuế nhập khẩu, các khoản thuế trực thu và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào sử dụng như: chi phí sửa chữa; bảo dưỡng và đại tu, thường được hạch toán vào hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh chi phí. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng là các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế tương lai ước tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt quá tiêu chuẩn hoạt động đánh giá ban đầu của tài sản, thì các chi phí này được vốn hóa làm tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

<u>Tài sản</u>	<u>Số năm khấu hao</u>
Máy móc và thiết bị	7
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3

2.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo Chuẩn mực kế toán số: 04- “Tài sản cố định vô hình”, ban hành theo quyết định số: 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 và thông tư số: 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực trên.

Phần mềm máy tính:

Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 3 năm.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh giá trị nhà xưởng và máy móc thiết bị chưa được hoàn thành việc xây dựng và lắp đặt và được thể hiện theo nguyên giá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được trích khấu hao cho tới khi các tài sản đó hoàn thành và được đưa vào sử dụng.

2.9. Bất động sản đầu tư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khi thanh lý/nhượng bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

2.10. Các khoản đầu tư

a) Các khoản đầu tư ngắn hạn

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm: quyền sở hữu các loại cổ phiếu; công trái; chứng khoán niêm yết có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành tiền và có thời gian đầu tư dự kiến không quá một năm. Giá trị các khoản đầu tư ngắn hạn này được xác định theo giá mua thực tế.

b) Các khoản đầu tư dài hạn

Các khoản đầu tư dài hạn vào chứng khoán, công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Các khoản lợi nhuận được phân phối từ lợi nhuận lũy kế của các công ty con và công ty liên kết sau ngày thực hiện các khoản đầu tư được hạch toán vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phân chênh lệch giữa giá trị thanh lý và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

c) Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư được trích lập nhằm phản ánh chênh lệch giảm giữa giá trị đầu tư theo sổ sách với giá trị thị trường tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Việc trích lập dự phòng được thực hiện cho từng khoản đầu tư và từng loại chứng khoán thuộc sở hữu của công ty.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó). Chi phí đi vay được vốn hóa khi công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Tiếp theo)*

Tài sản dở dang là tài sản đang trong quá trình đầu tư xây dựng và tài sản đang trong quá trình sản xuất cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán.

2.12. Chi phí chờ phân bổ và chi phí trả trước dài hạn

Chi phí chờ phân bổ được trình bày ở khoản mục chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán. Các khoản mục này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến được tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian 2 năm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn

2.13. Các khoản phải trả người bán

Các khoản phải trả người bán bao gồm: các khoản phải trả cho nhà cung cấp tài sản; vật tư; hàng hóa; dịch vụ được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Trong trường hợp vật tư, hàng hóa, dịch vụ đã nhận nhưng đến cuối kỳ vẫn chưa có hóa đơn thì kế toán sử dụng giá tạm tính để ghi sổ trị giá các khoản phải trả của hàng nhập chưa có hóa đơn này. Sau đó kế toán thực hiện điều chỉnh theo giá thực tế khi đã có hóa đơn.

Các khoản chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán của người bán được hạch toán tương ứng với khoản phải trả có liên quan để ghi giảm số nợ phải trả phát sinh ban đầu.

2.14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính bao gồm thuế thu nhập phải trả trong năm và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thể hiện số thuế phải nộp trong năm tài chính theo thuế suất được áp dụng vào ngày kết thúc năm tài chính và bất kỳ bút toán điều chỉnh đối với số thuế phải nộp của năm trước.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định theo phương pháp ghi nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán dựa trên số chênh lệch tạm thời giữa cơ sở tính thuế của tài sản và công nợ với giá trị sổ sách của các khoản mục này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự kiến sẽ áp dụng trong năm tài chính mà tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thu hồi hay thuế thu nhập hoãn lại phải trả dựa trên mức thuế suất có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ thuế chưa sử dụng trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và số lỗ tính thuế chưa sử dụng đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét vào ngày kết thúc năm tài chính và được giảm đến mức chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép sử dụng một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

2.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

- a) Vốn đầu tư của chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Tiếp theo)

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận trên sơ sở thực tế vốn góp

b) Ghi nhận cổ tức

Các cổ tức trả cho các cổ phiếu ứu đãi phải hoàn trả được ghi nhận là một khoản nợ phải trả trên cơ sở dồn tích. Các cổ tức khác được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia ra cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức được công bố từ phần lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ sở hữu hợp pháp của từng cổ đông. Lợi tức chia cho các cổ đông hàng năm do kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh không vượt quá 70% lợi nhuận và không vượt quá 100% vốn cổ phần.

c) Nguyên tắc trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận sau thuế như sau:

• Quỹ khen thưởng	1% – 10%
• Quỹ phúc lợi	1% - 5%
• Quỹ đầu tư phát triển	1% - 15%
• Quỹ dự trữ tài chính	0% - 5%
• Quỹ dự phòng việc làm	0% - 5%
• Chia cổ tức cổ đông	5% - 70%
• Tặng vốn điều lệ đích danh	5% - 70%

Trích các quỹ từ lợi nhuận không vượt quá 30% lợi nhuận

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua.

b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được các chi phí đã ghi nhận.

c) Tiền lãi, bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia:

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ các giao dịch tương ứng và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT*(Tiếp theo)*

nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.17. Thuê hoạt động

Các khoản thanh toán cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

2.18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

2.19. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán mà cung cấp thêm thông tin về tình hình tài chính của Công ty tại ngày khóa sổ kế toán (“các sự kiện điều chỉnh”) được phản ánh trên báo cáo tài chính. Các sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán không phải là các sự kiện điều chỉnh được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính nếu trọng yếu.

2.20. Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán, như được định nghĩa trong Hệ thống Kế toán Việt Nam, được trình bày ở các thuyết minh thích hợp của các báo cáo tài chính này.

2.21. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong các mẫu báo cáo của Hệ thống Kế toán Việt Nam không thể hiện trên các báo cáo tài chính thì được hiểu là có số dư bằng không.

2.22. Phân loại lại

Một số tài khoản trong báo cáo tài chính năm trước được phân loại lại cho phù hợp với sự trình bày báo cáo tài chính của năm nay.